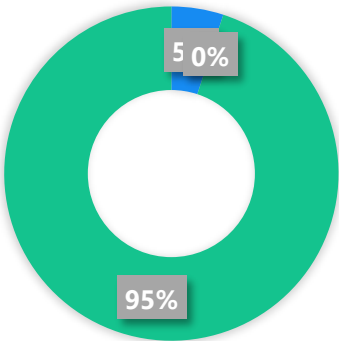


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

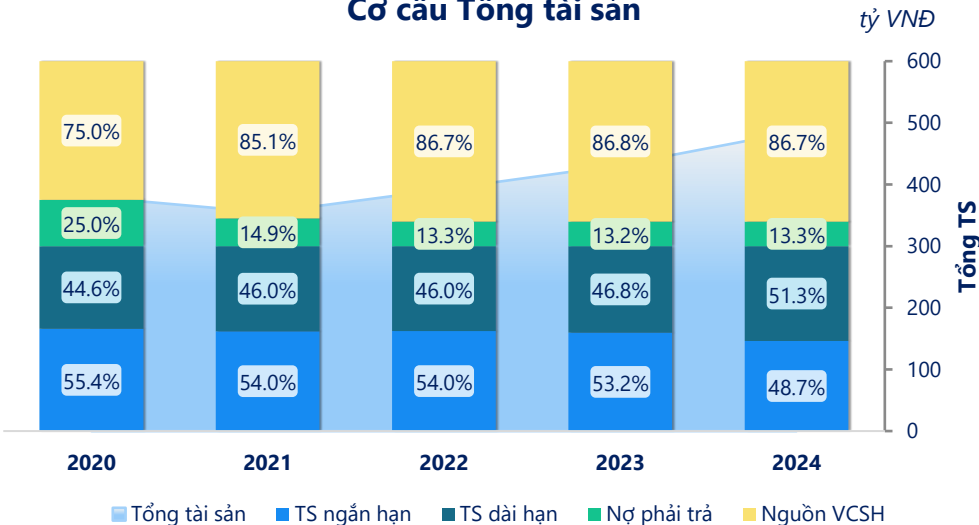
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		23,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		23,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,435		
SL cổ phiếu LH		21,920,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		28,645		
% sở hữu nước ngoài		5.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		422		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		515		
P/E		8.1		
EPS		2,890		
	YTD	1T	3T	6T
NNC		7.6%	6.6%	26.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

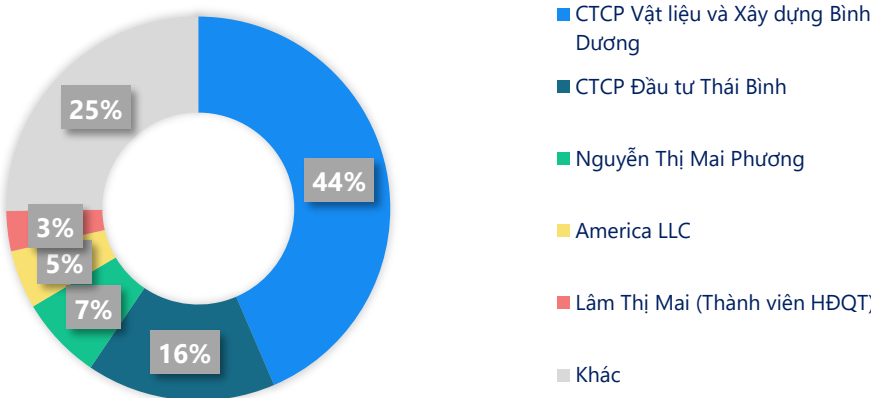
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NNC** năm 2024 tăng trưởng **12.7%** so với năm trước, đạt **486.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.7% và 51.3%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

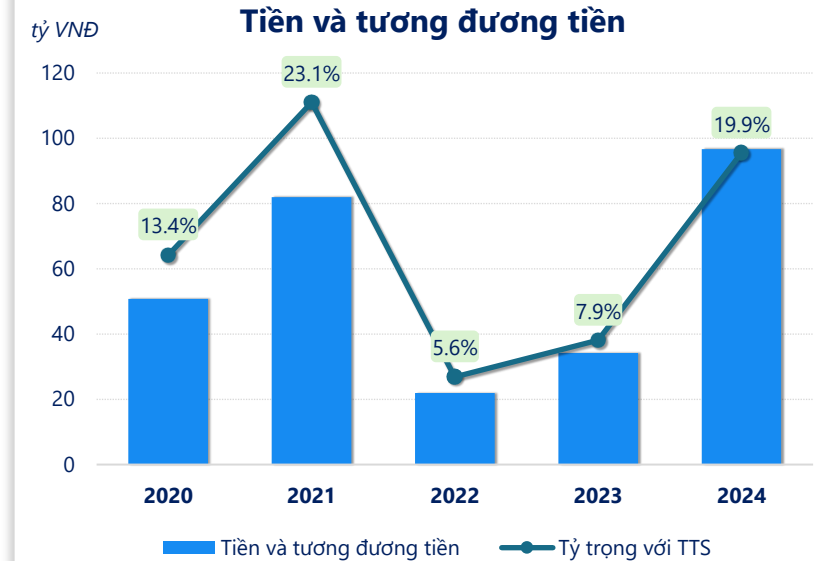
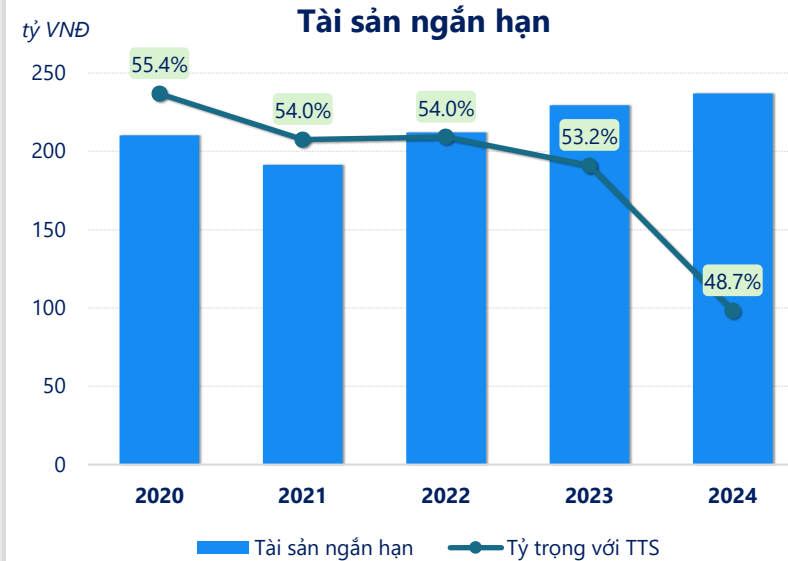
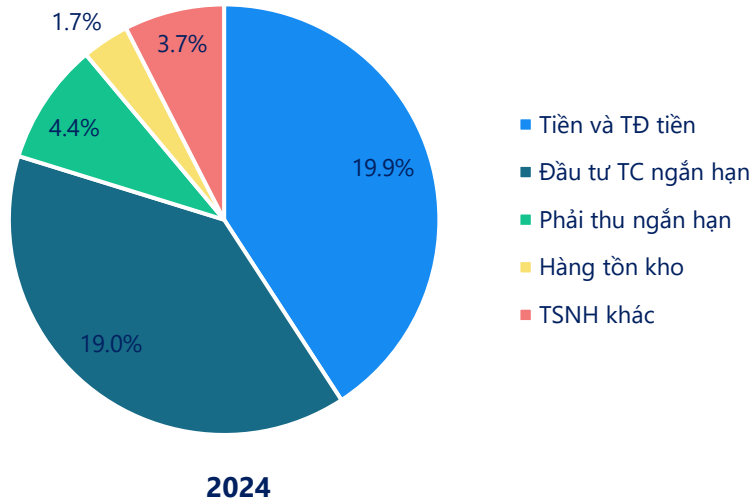
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **95.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 5.03% và không có sở hữu nhà nước.

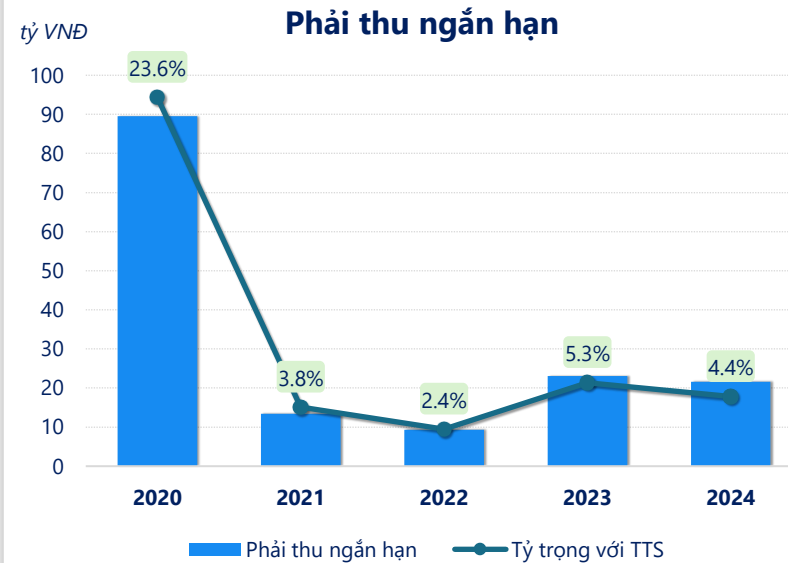
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương** sở hữu **43.5%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Thái Bình nắm giữ 15.9% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Mai Phương nắm giữ 7.01%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

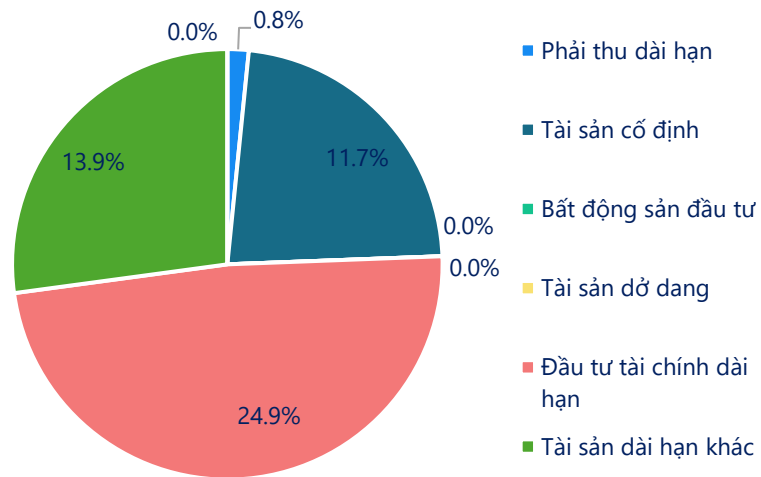


**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của NNC đạt **236.9** tỷ đồng, tăng trưởng **3.26%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **48.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 19.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



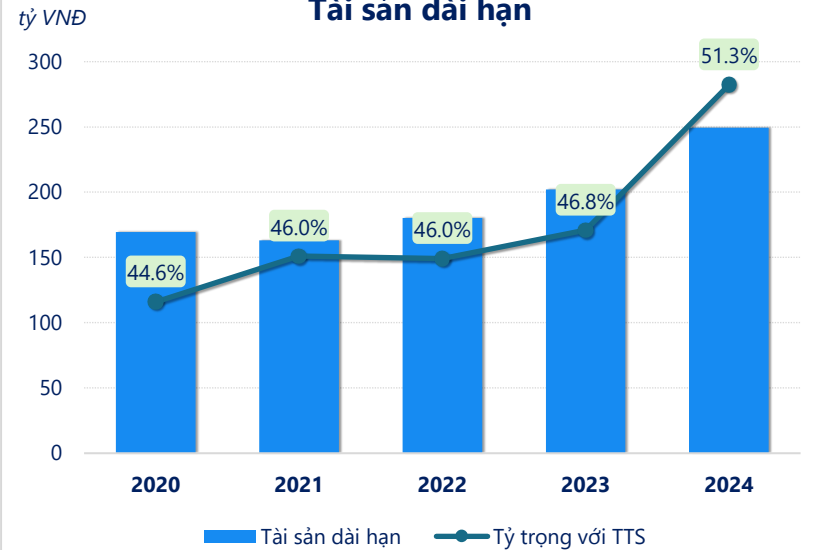
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **23.4%** so với năm trước và đạt **249.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **51.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **24.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 13.9%.

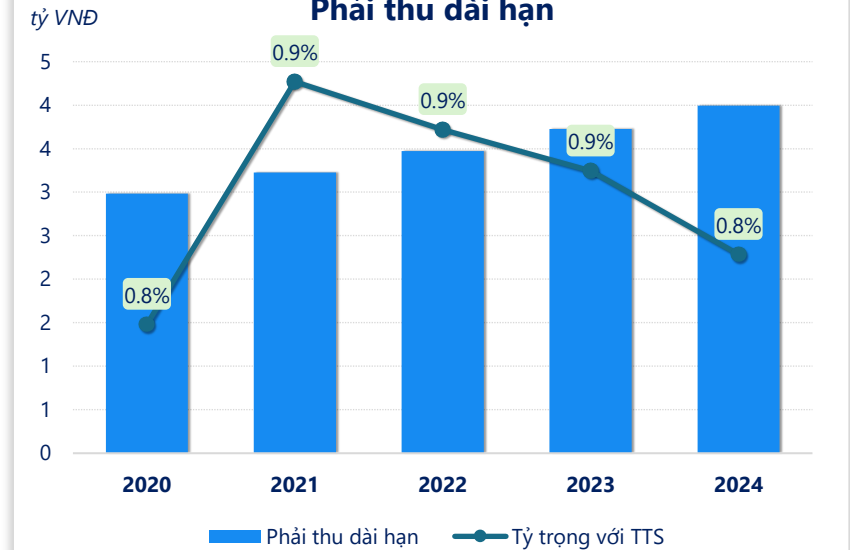
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



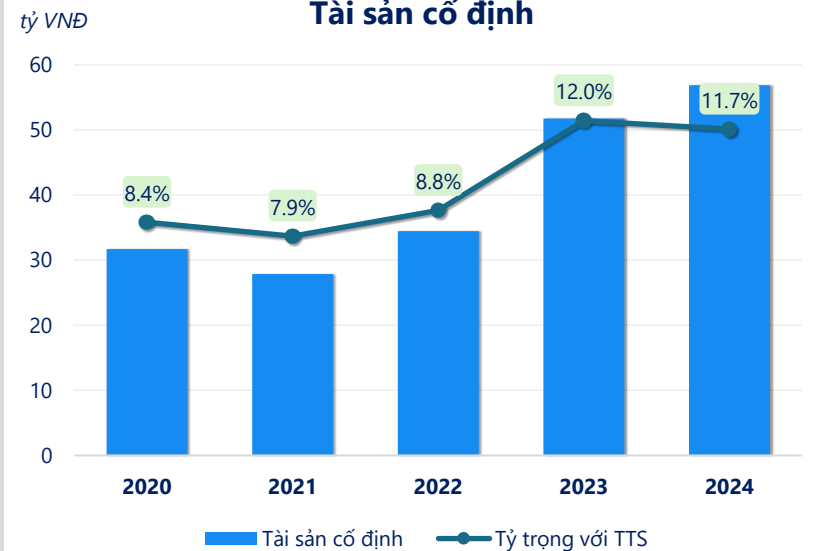
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



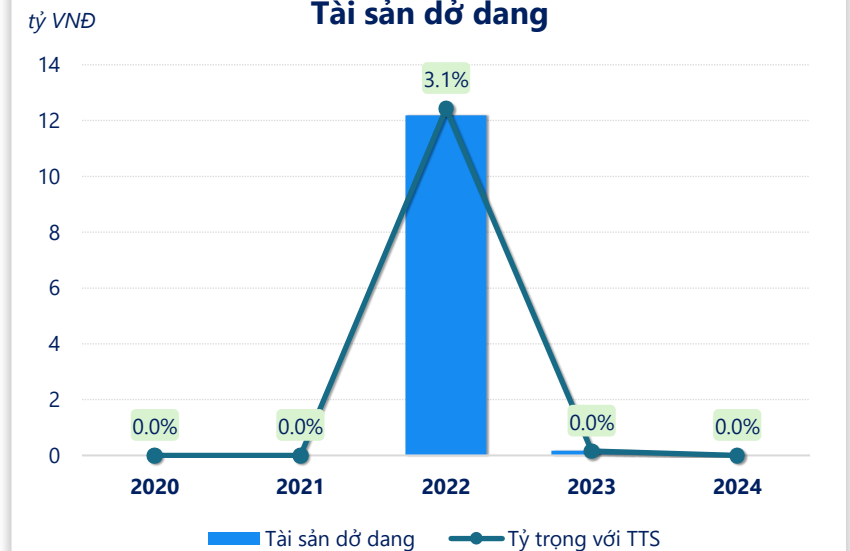
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

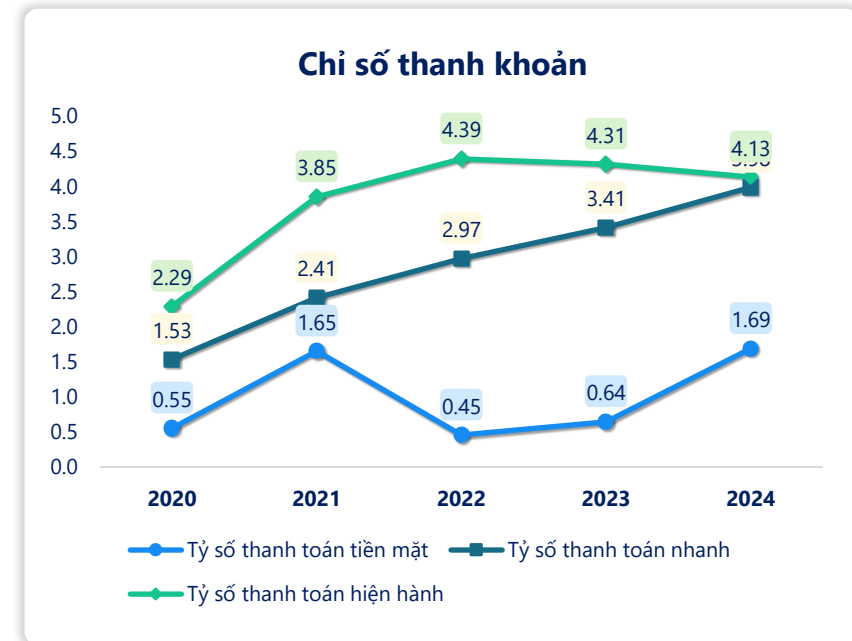
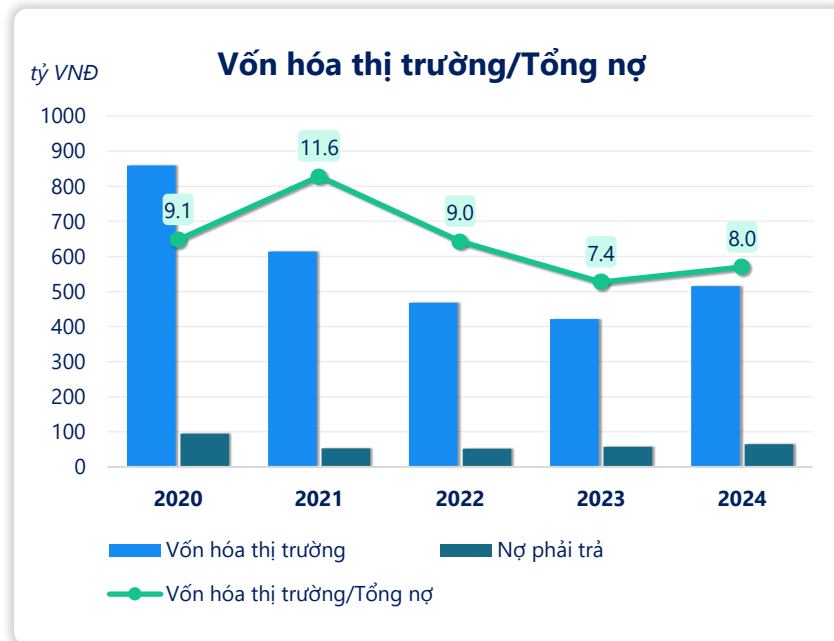
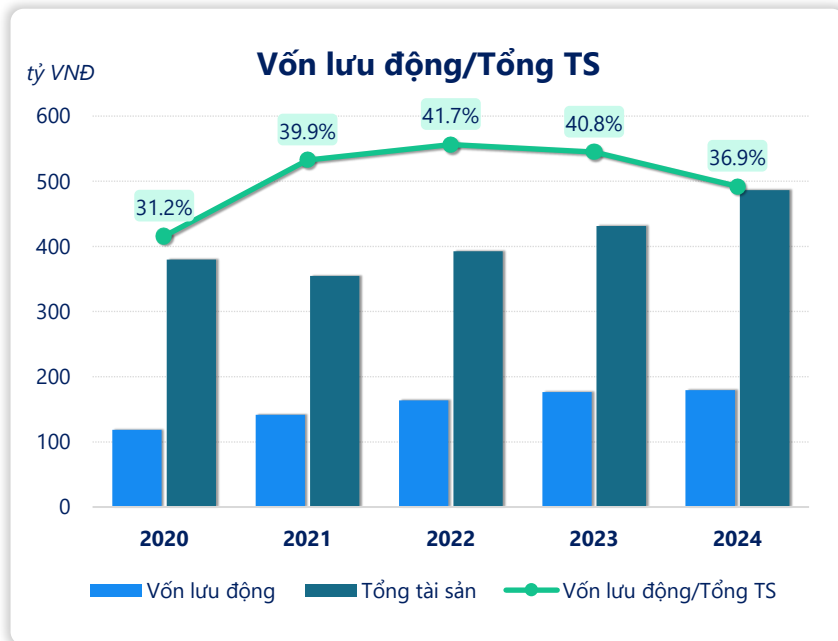
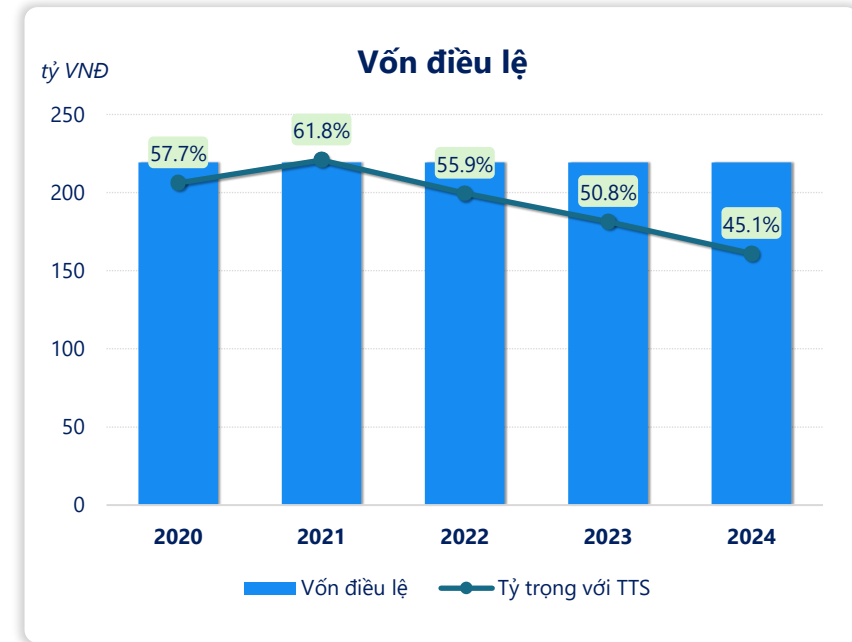
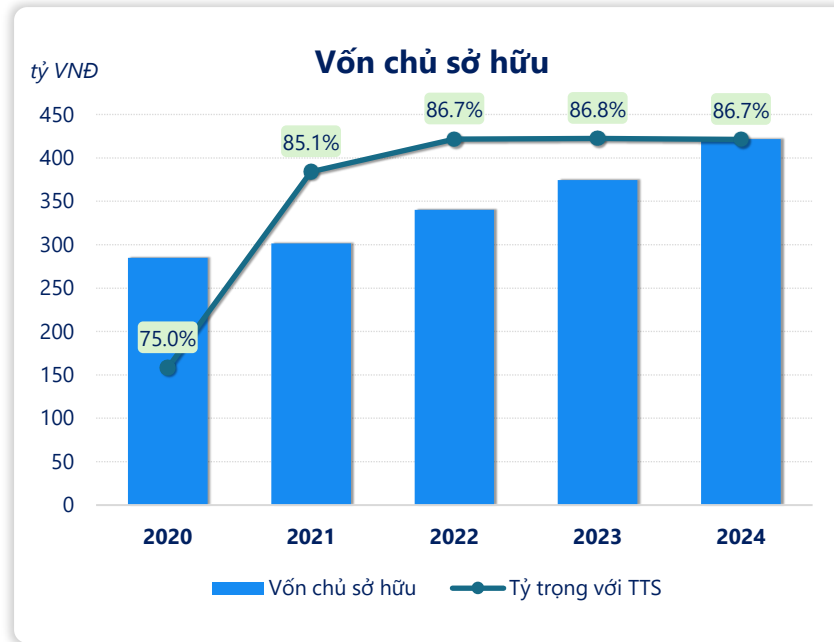
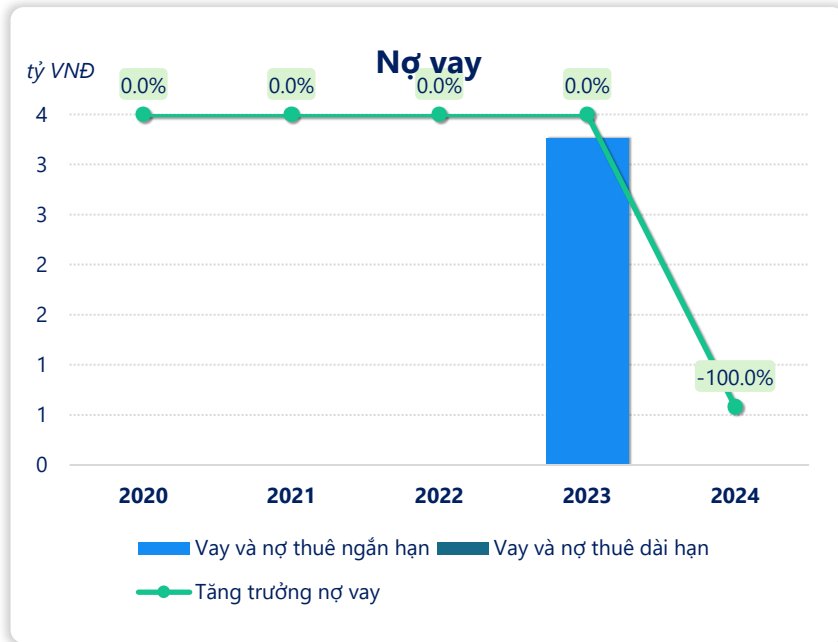


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>486</b>	<b>431</b>	<b>12.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>237</b>	<b>229</b>	<b>3.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	96.7	34.2	183%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	92.3	105	-12.1%
Phải thu ngắn hạn	21.6	23.1	-6.2%
Hàng tồn kho	8.43	47.9	-82.4%
Tài sản ngắn hạn khác	17.8	19.2	-6.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>249</b>	<b>202</b>	<b>23.4%</b>
Phải thu dài hạn	3.99	3.73	7.1%
Tài sản cố định	56.9	51.8	9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.17	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	121	103	17.3%
Tài sản dài hạn khác	67.7	43.4	55.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>64.6</b>	<b>57.1</b>	<b>13.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>57.3</b>	<b>53.2</b>	<b>7.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	3.26	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.77	0.76	133%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7.25</b>	<b>3.90</b>	<b>85.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>422</b>	<b>374</b>	<b>12.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>422</b>	<b>374</b>	<b>12.6%</b>
Vốn điều lệ	219	219	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>402</b>	<b>159</b>	<b>80.6</b>	<b>176</b>	<b>280</b>
Giá vốn hàng bán	253	112	63.3	127	191
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>149</b>	<b>47.2</b>	<b>17.3</b>	<b>49.2</b>	<b>89.1</b>
Doanh thu HĐTC	10.2	2.39	9.42	10.7	10.9
Chi phí TC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.62
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.90	4.35	2.74	5.16	5.95
Chi phí QLDN	17.1	6.55	10.1	9.72	13.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>137</b>	<b>38.7</b>	<b>13.8</b>	<b>45.0</b>	<b>79.7</b>
Lợi nhuận khác	-0.12	6.35	36.7	0.42	-1.03
<b>LN trước thuế</b>	<b>137</b>	<b>45.0</b>	<b>50.5</b>	<b>45.4</b>	<b>78.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>111</b>	<b>38.6</b>	<b>41.7</b>	<b>37.3</b>	<b>63.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>111</b>	<b>38.6</b>	<b>41.7</b>	<b>37.3</b>	<b>63.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	66.1	44.7	46.0	97.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.8	4.30	-105	-26.1	-20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-109	-39.3	-0.08	-7.65	-14.0
Tiền đầu kỳ	32.3	50.8	82.0	22.0	34.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>18.5</b>	<b>31.2</b>	<b>-60.0</b>	<b>12.3</b>	<b>62.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	50.8	82.0	22.0	34.2	96.7